

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo quyết định số 267/BC-UBND ngày 8/4/2026 của UBND xã Dân Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Quý I tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến Quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5.00
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6,082.0	1,854.388	1,854.388	30.49	
I	Thu nội địa	6,082.0	1,854.388	1,854.388	30.49	
II	Thu từ dầu thô				-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-	
IV	Thu viện trợ				-	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	160,261.0	59,977.6	59,977.6	37.42	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5,570.000	6,768.246	6,768.246	121.51	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4,285.0	6,383.7	6,383.7	148.98	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	-			-	
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	1,285.0	384.565	384.565	29.93	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	154,691.0	41,130.221	41,130.221	26.59	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	113,789.0	28,446.0	28,446.0	25.00	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	40,902.0	12,684.221	12,684.221	31.01	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
IV	Thu kết dư				-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		12,079.154	12,079.154	-	
C	TỔNG CHI NSDP	160,261.0	33,219.938	33,219.938	20.73	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	119,359.0	33,219.938	33,219.938	27.83	
1	Chi đầu tư phát triển	3,285.0	926.209	926.209	28.20	
2	Chi thường xuyên	113,109.0	32,293.729	32,293.729	28.55	
3	Chi cho vay			-	-	
4	Chi viện trợ			-	-	
5	Chi trả nợ lãi			-	-	
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-	
7	Dự phòng NSNN	2,965.0	-	-	-	
8	Các nhiệm vụ chi khác			-	-	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	40,902.0	-	-	-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	

THỰC HIỆN THU NSNN 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo quyết định số 267/BC-UBND ngày 8/4/2026 của UBND xã Dân Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6,082.0	1,854.388	1,854.388	30.49	
I	Thu nội địa	6,082.0	1,854.388	1,854.388	30.49	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	-			-	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				-	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	877.0	477.726	477.726	54.47	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1,030.0	148.358	148.358	14.40	
5	Thuế bảo vệ môi trường				-	
6	Các loại phí, lệ phí	2,209.0	754.413	754.413	34.15	
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>2,069.0</i>	<i>599.082</i>	<i>599.082</i>	<i>28.96</i>	
	<i>Phí lệ phí</i>	<i>140.0</i>	<i>155.331</i>	<i>155.331</i>	<i>110.95</i>	
7	Các khoản thu về nhà, đất	1,806.0	462.081	462.081	25.59	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				-	
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	6.0	9.651	9.651	160.85	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	120.0			-	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	1,680.0	452.430	452.430	26.93	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>				-	
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển				-	
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				-	
10	Thu từ hoạt động xổ số				-	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển				-	
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				-	
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>				-	
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>				-	

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác				-	
14	Thu khác ngân sách	160.0	11.810	11.810	7.38	
II	Thu từ dầu thô				-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	
2	Thuế xuất khẩu				-	
3	Thuế nhập khẩu				-	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu				-	
7	Thuế khác				-	
IV	Thu viện trợ				-	
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác				-	
1	Thuế GTGT				-	
2	Thuế TTĐB				-	
3	Hoàn các khoản thu khác				-	
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP		6,768.246	6,768.246		
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP		384.565	384.565		
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		6,383.681	6,383.681		

THỰC HIỆN CHI NSNN 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo quyết định số 267/BC-UBND ngày 8/4/2026 của UBND xã Dân Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Thực hiện		Quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	162,475.0	33,219.938	33,219.938	20.45	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	162,475.0	33,219.938	33,219.938	20.45	
I	Chi đầu tư phát triển	3,285.0	926.209	926.209	28.20	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	3,285.0	356.503	356.503	10.85	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		569.706	569.706	-	
II	Chi trả nợ lãi			-	-	
III	Chi thường xuyên	156,225.0	32,293.729	32,293.729	20.67	
	<i>Trong đó:</i>				-	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	98,483.0	20,064.194	20,064.194	20.37	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	-	
IV	Chi cho vay			-	-	
V	Chi viện trợ			-	-	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-	
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2,965.0		-	-	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế			-	-	
IX	Các nhiệm vụ chi khác			-	-	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN CHO NSDP				-	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án				-	
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách				-	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				-	

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Kèm theo quyết định số 267/BC-UBND ngày 8/4/2026 của UBND xã Dân Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	2,965.0	-	2,965.0	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên	2,965.0		2,965.0						